

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (gọi tắt “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 500155321 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 20/02/2008, thay đổi lần thứ ba ngày 14/5/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với Mã chứng khoán là SLS.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Ngọc Thao	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Anh Tú	Ủy viên
	Ông Đặng Việt Anh	Ủy viên
	Bà Trần Thị Liên	Ủy viên
	Ông Đặng Xuân Phúc	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Trần Văn Thành	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm 10/5/2013)
	Ông Nguyễn Xuân Minh	Q.Tổng Giám đốc (bổ nhiệm 10/5/2013)
	Ông Lê Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Sở	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Xuân Phúc	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Xuân Minh

Q. Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Số: 181/2014/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La

Kính gửi:
Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La, được lập ngày 20/3/2014, từ trang 06 đến trang 31 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Trần Thị Hương Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1618-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		159.302.486.308	181.942.135.749
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	37.701.315.886	29.660.550.387
1. Tiền	111		37.701.315.886	29.660.550.387
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.400.000.000	12.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6.2	9.400.000.000	15.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.013.317.401	69.135.399.273
1. Phải thu khách hàng	131		2.379.043.714	2.502.143.002
2. Trả trước cho người bán	132		4.102.973.589	10.840.864.523
5. Các khoản phải thu khác	135	6.3	57.042.109.699	57.830.050.641
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.510.809.601)	(2.037.658.893)
IV- Hàng tồn kho	140		46.480.550.936	61.669.002.493
1. Hàng tồn kho	141	6.4	46.480.550.936	61.669.002.493
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.707.302.085	9.477.183.596
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.5	2.546.218.079	8.702.328.982
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6.6	1.703.632.754	151.827.212
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		1.042.469.579	900
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.7	1.414.981.673	623.026.502
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.327.546.883	72.290.092.184
(200 = 210+220+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		91.295.673.383	68.721.819.003
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.8	84.566.088.551	63.919.069.316
- Nguyên giá	222		180.456.812.583	143.290.998.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.890.724.032)	(79.371.928.869)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.9	3.190.658.008	3.289.524.676
- Nguyên giá	228		3.407.857.069	3.407.857.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(217.199.061)	(118.332.393)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.10	3.538.926.824	1.513.225.011
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	6.11	3.000.000.000	3.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		31.873.500	568.273.181
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.12	31.873.500	568.273.181
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		253.630.033.191	254.232.227.933
(270 = 100+200)				

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		73.683.867.320	95.002.342.421
I- Nợ ngắn hạn	310		73.683.867.320	95.002.342.421
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.13	4.000.000.000	8.200.000.000
2. Phải trả người bán	312		35.295.830.227	36.515.577.904
3. Người mua trả tiền trước	313		891.808.753	16.881.638.750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.14	13.422.854.899	12.683.298.173
5. Phải trả người lao động	315		4.778.104.566	6.691.087.305
6. Chi phí phải trả	316	6.15	3.676.376.142	6.542.413.025
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.16	1.879.115.170	934.275.293
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.739.777.563	6.554.051.971
II- Nợ dài hạn	330		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		179.946.165.871	159.229.885.513
I- Vốn chủ sở hữu	410	6.17	179.946.165.871	159.229.885.513
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	68.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.638.028	3.998.638.028
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.355.812.168	14.267.665.178
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.677.906.083	7.133.832.588
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.996.867.306	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		72.916.942.286	65.829.749.719
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		253.630.033.191	254.232.227.933

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		12.845.123.810	10.807.465.217

Người lập biểu

Nguyễn Thị Khương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Dịch

Sơn La, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Q. Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.18	575.084.170.840	598.669.075.342
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.19	-	5.710.738.096
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		575.084.170.840	592.958.337.246
4. Giá vốn hàng bán	11	6.20	484.048.015.117	475.835.746.676
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		91.036.155.723	117.122.590.570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.21	8.408.177.924	11.608.753.200
7. Chi phí tài chính	22	6.22	1.334.974.021	2.125.146.622
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.334.974.021	2.084.913.622
8. Chi phí bán hàng	24	6.23	13.814.855.004	19.428.649.892
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.24	17.831.777.534	21.472.856.651
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		66.462.727.088	85.704.690.605
11. Thu nhập khác	31	6.25	1.416.541.500	507.918.314
12. Chi phí khác	32	6.25	37.308.725	300.133
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.379.232.775	507.618.181
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		67.841.959.863	86.212.308.786
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.26	16.960.489.966	17.156.432.566
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		50.881.469.897	69.055.876.220
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.27	7.483	10.814

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dịch

Sơn La, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Q. Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	67.841.959.863	86.212.308.786
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	16.518.795.163	22.890.283.443
- Các khoản dự phòng	03	(526.849.292)	2.508.584.412
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.408.177.924)	(11.608.753.200)
- Chi phí lãi vay	06	1.334.974.021	2.125.146.622
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	76.760.701.831	102.127.570.063
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.262.701.772	(20.049.075.479)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15.188.451.557	14.127.294.212
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(22.173.867.875)	(35.517.237.488)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.692.510.584	1.205.897.496
- Tiền lãi vay đã trả	13	(741.520.000)	(852.413.622)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(16.954.967.586)	(14.427.848.213)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.294.671.946)	(2.407.101.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.739.338.337	44.207.085.016
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(38.706.750.762)	(20.235.642.130)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(238.489.741.557)	(458.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ	24	244.089.741.557	470.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.408.177.924	11.608.753.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.698.572.838)	3.373.111.070
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	13.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	47.000.000.000	12.700.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(51.200.000.000)	(33.586.315.664)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.800.000.000)	(16.797.280.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.000.000.000)	(24.683.595.664)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	8.040.765.499	22.896.600.422
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.660.550.387	6.763.949.965
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	37.701.315.886	29.660.550.387

Sơn La, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q. Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Khương



Nguyễn Văn Dịch



Nguyễn Xuân Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5500155321, đăng ký lần đầu ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ ba ngày 14/5/2013. Vốn điều lệ là 68.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	31/12/2013 (VND)	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp	2.448.000	24.480.000.000	36,00
Bà Trần Thị Thái	1.865.320	18.653.200.000	27,43
Công ty TNHH Thái Liên	1.020.000	10.200.000.000	15
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	1.466.680	14.666.800.000	21,57
Tổng	6.800.000	68.000.000.000	100

Địa chỉ đăng ký: Km 34, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

Số lao động bình quân: 317 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Công nghiệp đường; Chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường;
- Sản xuất cồn, nha và nước uống có cồn;
- Chế biến và kinh doanh các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê);
- Chế biến và kinh doanh thức ăn gia súc;
- Vận tải hàng hóa đường bộ (dịch vụ vận tải);
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm;
- Kinh doanh thương mại; Cung ứng vật tư nguyên liệu;
- Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Cho thuê kho, đại lý ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất phân vi sinh; Kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép, các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là chế biến và kinh doanh các sản phẩm đường và sau đường, kinh doanh xăng dầu, phân bón, phân đạm.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2013
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị Quyền sử dụng đất và Phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất ở đây là khoản Hợp đồng thuê đất không có thời hạn tại Văn phòng Công ty và số 67 Sơn Tây Hà Nội.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Q.Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc nhận định Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất mía đường, mật ri, vi sinh, kinh doanh xăng dầu, nông sản hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	345.035.352	392.915.581
Tiền gửi ngân hàng	37.356.280.534	29.267.634.806
Tổng	37.701.315.886	29.660.550.387

6.2 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Cầu đường 19 Đà Nẵng	1.400.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	-
Tổng	9.400.000.000	15.000.000.000

6.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Bảo hiểm xã hội	670.535.649	46.506.270
Phải thu tiền đầu tư vùng nguyên liệu	50.022.860.349	55.122.040.840
Phải thu tiền hàng cửa hàng xăng dầu	6.257.109.704	2.591.503.531
Phải thu khác	91.603.997	70.000.000
Tổng	57.042.109.699	57.830.050.641

6.4 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.361.178.118	21.975.408.934
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.966.749.478	220.231.136
Thành phẩm	10.159.088.700	31.754.067.410
Hàng hoá	21.993.534.640	7.719.295.013
Tổng	46.480.550.936	61.669.002.493

6.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	8.702.328.982	10.228.719.697
Tăng	3.155.226.902	11.767.786.271
Giảm trong năm:	9.311.337.805	13.294.176.986
- <i>Kết chuyển chi phí</i>	9.311.337.805	13.294.176.986
Tại ngày 31 tháng 12	2.546.218.079	8.702.328.982
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa duy tu	2.546.218.079	8.049.392.809
Chi phí trả trước Xí nghiệp kinh doanh phân bón	-	442.219.373
Chi phí trích trước tiền lương Xí nghiệp kinh doanh nông sản	-	210.716.800
Tổng	2.546.218.079	8.702.328.982

6.6 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	1.703.632.754	151.827.212
Tổng	1.703.632.754	151.827.212

6.7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.414.981.673	623.026.502
Tổng	1.414.981.673	623.026.502

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quân lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2013	60.305.283.529	79.211.581.162	2.167.413.309	1.606.720.185	143.290.998.185
Tăng trong năm	735.822.700	36.380.018.971	-	49.972.727	37.165.814.398
Mua trong năm	-	13.467.753.636	-	49.972.727	13.517.726.363
Đầu tư XDCB hoàn thành	735.822.700	22.912.265.335	-	-	23.648.088.035
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	61.041.106.229	115.591.600.133	2.167.413.309	1.656.692.912	180.456.812.583
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2013	23.776.722.863	52.955.253.442	1.547.044.854	1.092.907.710	79.371.928.869
Tăng trong năm	7.537.616.136	8.501.024.378	230.842.565	249.312.084	16.518.795.163
Khấu hao trong năm	7.537.616.136	8.501.024.378	230.842.565	249.312.084	16.518.795.163
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	31.314.338.999	61.456.277.820	1.777.887.419	1.342.219.794	95.890.724.032
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2013	36.528.560.666	26.256.327.720	620.368.455	513.812.475	63.919.069.316
Tại 31/12/2013	29.726.767.230	54.135.322.313	389.525.890	314.473.118	84.566.088.551

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 36.320.913.551 đồng.

6.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2013	3.063.175.000	344.682.069	3.407.857.069
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	<u>3.063.175.000</u>	<u>344.682.069</u>	<u>3.407.857.069</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2013	61.263.504	57.068.889	118.332.393
Tăng trong năm	-	98.866.668	98.866.668
Khấu hao trong năm	-	98.866.668	98.866.668
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	<u>61.263.504</u>	<u>155.935.557</u>	<u>217.199.061</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2013	3.001.911.496	287.613.180	3.289.524.676
Tại 31/12/2013	<u>3.001.911.496</u>	<u>188.746.512</u>	<u>3.190.658.008</u>

6.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.513.225.011	3.594.738.134
Tăng	24.937.967.148	10.023.919.354
Giảm khác	-	-
Kết chuyển tài sản cố định	22.912.265.335	12.105.432.477
Tại ngày 31 tháng 12	<u>3.538.926.824</u>	<u>1.513.225.011</u>
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thiết kế sửa chữa nhà GTSP	73.378.345	73.378.345
Dự án đường 1500-2200 tấn mía cây/ngày	3.465.548.479	1.439.846.666
Tổng	<u>3.538.926.824</u>	<u>1.513.225.011</u>

6.11 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	<u>3.000.000.000</u>	<u>3.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	568.273.181	247.779.962
Tăng	1.167.481.050	547.545.909
Phân bổ vào chi phí trong năm	1.703.880.731	227.052.690
Tại ngày 31 tháng 12	31.873.500	568.273.181
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	31.873.500	568.273.181
Tổng	31.873.500	568.273.181

6.13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương (*)	4.000.000.000	8.200.000.000
Tổng	4.000.000.000	8.200.000.000

(*) Hợp đồng vay vốn số 04.04/2013/HĐTD ngày 05 tháng 02 năm 2013 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La với Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La. Số tiền vay 4.000.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, thời hạn khoảng vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay.

6.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	43.007.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.792.037.705	12.616.731.378
Thuế thu nhập cá nhân	630.817.194	23.559.482
Tổng	13.422.854.899	12.683.298.173

6.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi vay phải trả Công ty mua bán nợ	-	5.924.068.443
Chi phí phải trả cước vận chuyển mía cây	3.676.376.142	618.344.582
Tổng	3.676.376.142	6.542.413.025

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	196.000.000
Bảo hiểm xã hội	95.471.656	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	325.000.000	419.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.458.643.514	318.775.293
Tổng	1.879.115.170	934.275.293

6.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp	24.480.000.000	32.274.000.000
Trần Thị Thái	18.653.200.000	18.653.200.000
Công ty TNHH Thái Liên	10.200.000.000	10.200.000.000
Cổ đông khác	14.666.800.000	6.872.800.000
Tổng	68.000.000.000	68.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	68.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		18.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.800.000.000	21.800.000.000

Cổ phiếu giao dịch

	Năm 2013	Năm 2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
Cổ phiếu quỹ		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2012	50.000.000.000	3.998.638.028	7.362.077.556	3.681.038.777	-	34.578.212.616	99.619.966.977
Tăng trong năm	18.000.000.000	-	6.905.587.622	3.452.793.811	-	69.055.876.220	97.414.257.653
Vốn góp	18.000.000.000	-	-	-	-	-	18.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	69.055.876.220	69.055.876.220
Trích lập các quỹ	-	-	6.905.587.622	3.452.793.811	-	-	10.358.381.433
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	37.804.339.117	37.804.339.117
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	15.188.599.577	15.188.599.577
Chi cổ tức 2011	-	-	-	-	-	21.800.000.000	21.800.000.000
Chi khác	-	-	-	-	-	815.739.540	815.739.540
Số dư tại 31/12/2012	68.000.000.000	3.998.638.028	14.267.665.178	7.133.832.588	-	65.829.749.719	159.229.885.513
Số dư tại 01/01/2013	68.000.000.000	3.998.638.028	14.267.665.178	7.133.832.588	-	65.829.749.719	159.229.885.513
Tăng trong năm	-	-	5.088.146.990	2.544.073.495	5.996.867.306	50.881.469.897	64.510.557.688
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	50.881.469.897	50.881.469.897
Trích lập các quỹ	-	-	5.088.146.990	2.544.073.495	5.996.867.306	-	13.629.087.791
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	43.794.277.330	43.794.277.330
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	23.800.000.000	23.800.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	17.699.605.383	17.699.605.383
Chi khác	-	-	-	-	-	2.294.671.947	2.294.671.947
Số dư tại 31/12/2013	68.000.000.000	3.998.638.028	19.355.812.168	9.677.906.083	5.996.867.306	72.916.942.286	179.946.165.871

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.18 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu sản phẩm đường	433.264.018.173	470.327.293.365
Doanh thu sản phẩm vi sinh	7.105.485.715	10.682.833.332
Doanh thu sản phẩm mật ri	14.220.444.758	15.132.455.952
Doanh thu xăng dầu	60.875.219.197	52.738.774.946
Doanh thu cung cấp dịch vụ	312.654.051	258.591.852
Doanh thu mía giống, thuốc sâu, phân bón	41.513.720.374	31.973.035.357
Doanh thu vận chuyển xăng dầu	2.190.557.276	2.006.543.167
Doanh thu nông sản	15.602.071.296	15.549.547.371
Tổng	575.084.170.840	598.669.075.342

6.19 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Hàng bán trả lại	-	5.710.738.096
Tổng	-	5.710.738.096

6.20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn sản phẩm đường	360.470.621.655	372.101.096.738
Giá vốn sản phẩm vi sinh	6.568.425.408	7.811.287.880
Giá vốn hàng bán xăng dầu	59.633.121.359	51.501.024.598
Giá vốn mía giống, phân bón, thuốc sâu	40.291.733.386	31.417.850.728
Giá vốn vận chuyển xăng dầu	2.190.557.276	2.006.574.338
Giá vốn bán với	-	68.112.919
Giá vốn nông sản	14.764.697.143	10.929.799.475
Giá vốn khác	128.858.890	-
Tổng	484.048.015.117	475.835.746.676

6.21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	4.301.814.426	6.701.110.744
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.106.363.498	4.907.642.456
Tổng	8.408.177.924	11.608.753.200

6.22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.334.974.021	2.084.913.622
Lãi tiền đặt cọc đại lý đường	-	40.233.000
Tổng	1.334.974.021	2.125.146.622

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên	653.048.374	511.675.311
Chi phí VPP, dụng cụ, đồ dùng	6.283.000	-
Chi phí khấu hao	121.041.324	242.082.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.781.405.507	18.575.517.386
Chi phí khác bằng tiền	253.076.799	99.374.571
Tổng	13.814.855.004	19.428.649.892

6.24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.003.033.966	11.461.039.302
Chi phí vật liệu quản lý	427.900.717	698.030.847
Chi phí đồ dùng văn phòng	933.750.590	1.153.735.057
Chi phí khấu hao	1.272.538.970	1.183.574.716
Thuế, phí, lệ phí	609.534.059	1.157.548.071
Chi phí dự phòng	1.510.809.601	3.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.829.716.095	1.845.839.162
Chi phí khác bằng tiền	1.244.493.536	973.089.496
Tổng	17.831.777.534	21.472.856.651

6.25 THU NHẬP/CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	491.415.588
Thu nhập khác	1.416.541.500	16.502.726
Tổng	1.416.541.500	507.918.314
Chi phí khác		
Chi phí khác	37.308.725	300.133
Tổng	37.308.725	300.133
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	1.379.232.775	507.618.181

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	67.841.959.863	86.212.308.786
Lợi nhuận trước thuế Văn phòng công ty	-	84.801.703.837
Trong đó: Lợi nhuận từ HĐSXKD		74.976.789.561
Lợi nhuận từ HĐTC		9.824.914.276
Lợi nhuận trước thuế Xí nghiệp nông sản	764.313.219	1.410.604.949
Thu nhập chịu thuế Văn phòng công ty	67.077.646.644	84.801.703.837
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.769.411.661	21.200.425.959
Thuế TNDN được miễn giảm 30%	-	5.623.259.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (1)	16.769.411.661	15.577.166.742
Thu nhập chịu thuế Xí nghiệp nông sản	764.313.219	1.410.604.949
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (2)	191.078.305	352.668.518
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (1+2)	16.960.489.966	15.929.835.260
Thuế phải nộp theo Quyết định cơ quan thuế	-	1.226.597.306
Tổng	16.960.489.966	17.156.432.566

6.27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.881.469.897	69.055.876.220
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.881.469.897	69.055.876.220
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	6.800.000	6.385.671
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	7.483	10.814

6.28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu	284.816.942.656	293.616.894.645
Chi phí nhân công	22.445.328.231	24.930.098.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.518.795.163	22.890.283.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.114.560.827	24.445.098.518
Chi phí khác bằng tiền	1.394.491.025	6.243.953.065
Tổng	353.290.117.902	372.126.328.487

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư các bên liên quan

Giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao	316.200.000	207.000.000
Ban Giám đốc	Lương, thu nhập	1.151.239.308	982.224.015
Tổng		1.467.439.308	1.189.224.015

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	Mua hàng	-	5.924.068.443
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Mua hàng	28.600.007	2.000.000.000
Công ty TNHH Thái Liên	Mua hàng	482.300.000	-
Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	Bán hàng	-	3.332.000

Giao dịch các bên liên quan

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Mua vật tư, hóa chất	718.414.257	-
Bán hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Bán đường, mật ri	77.682.181.812	57.011.424.545
Công ty TNHH Thái Liên	Bán đường, mật ri	84.670.636.364	54.874.090.909

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7.2 Báo cáo bộ phận

Đơn vị tính: VND

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Đường	Vị sinh	Xăng dầu	Nông sản	Khác	Tổng
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	77.751.134.674	332.825.482	2.077.576.274	4.404.552.121	3.190.658.008	87.756.746.559
Xây dựng cơ bản dở dang	3.465.548.479	-	-	-	73.378.345	3.538.926.824
Các khoản phải thu	2.379.043.714	-	6.257.109.704	-	49.274.190.394	57.910.343.812
Hàng tồn kho	22.278.050.837	2.068.730.704	2.235.600.593	19.898.168.802	-	46.480.550.936
Tài sản không thể phân bổ	2.578.091.579	-	-	-	55.365.373.481	57.943.465.060
Tổng tài sản	108.451.869.283	2.401.556.186	10.570.286.571	24.302.720.923	107.903.600.228	253.630.033.191
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	42.459.182.860	-	-	2.182.936.828	1.879.115.170	46.521.234.858
Phải trả tiền vay	-	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	23.162.632.462	23.162.632.462
Tổng nợ phải trả	42.459.182.860	-	-	2.182.936.828	29.041.747.632	73.683.867.320

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Đường	Vị sinh	Xăng dầu	Nông sản	Khác	Tổng
DOANH THU						
Tổng doanh thu	447.484.462.931	7.105.485.715	60.875.219.197	15.602.071.296	44.016.931.701	575.084.170.840
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Doanh thu	447.484.462.931	7.105.485.715	60.875.219.197	15.602.071.296	44.016.931.701	575.084.170.840
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	56.927.065.421	537.060.307	1.193.576.761	694.511.971	-	59.352.214.460
Lãi tiền gửi	7.003.402.655	-	-	69.801.248	-	7.073.203.903
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	-	1.416.541.500	1.416.541.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.982.617.019	134.265.077	298.394.190	191.078.305	354.135.375	16.960.489.966
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	50.881.469.897

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Đường	Vị sinh	Xăng dầu	Nông sản	Khác	Tổng
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	56.461.751.905	528.767.092	2.193.042.242	4.735.508.077	-	63.919.069.316
Xây dựng cơ bản dở dang	1.513.225.011	-	-	-	-	1.513.225.011
Các khoản phải thu	56.237.186.015	-	2.591.503.531	7.306.709.727	-	66.135.399.273
Hàng tồn kho	42.161.911.251	4.057.704.587	1.296.887.314	6.415.968.757	7.736.530.585	61.669.002.494
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	-	62.508.756.850
Tổng tài sản	156.374.074.182	4.586.471.679	6.081.433.087	18.458.186.561	7.736.530.585	254.232.227.933

NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả	67.564.992.277	-	-	202.777.649	-	67.767.769.926
Phải trả tiền vay	8.200.000.000	-	-	-	-	8.200.000.000
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	19.034.572.495
Tổng nợ phải trả	75.764.992.277	-	-	202.777.649	-	95.002.342.421

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Đường	Vị sinh	Xăng dầu	Nông sản	Khác	Tổng
DOANH THU						
Tổng doanh thu	479.759.749.316	10.682.833.332	52.738.774.946	15.538.809.276	34.238.170.376	592.958.337.246
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Doanh thu	479.759.749.316	10.682.833.332	52.738.774.946	15.538.809.276	34.238.170.376	592.958.337.246

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả bộ phận	83.051.703.837	1.750.000.000	-	1.410.604.949	-	86.212.308.786
Lãi tiền gửi	-	-	-	-	-	-
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	17.156.432.566
Lợi nhuận trong năm						69.055.876.220

7.3 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.701.315.886	29.660.550.387
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.421.153.413	60.332.193.643
Đầu tư ngắn hạn	6.400.000.000	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	106.522.469.299	104.992.744.030
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4.000.000.000	8.200.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	37.174.945.397	37.449.853.197
Chi phí phải trả	3.676.376.142	6.542.413.025
Tổng	44.851.321.539	52.192.266.222

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

7.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
31/12/2013	VND	VND	VND
Các khoản vay	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	95.471.656	37.079.473.741	37.174.945.397
Chi phí phải trả	-	3.676.376.142	3.676.376.142
Công nợ khác	14.517.882.129	14.314.663.652	28.832.545.781
01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	8.200.000.000	-	8.200.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	196.000.000	37.253.853.197	37.449.853.197
Chi phí phải trả	-	6.542.413.025	6.542.413.025
Công nợ khác	13.245.139.276	29.564.936.923	42.810.076.199

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.701.315.886	-	37.701.315.886
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	59.421.153.413	59.421.153.413
Đầu tư ngắn hạn	6.400.000.000	-	6.400.000.000
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.660.550.387	-	29.660.550.387
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	60.332.193.643	60.332.193.643
Đầu tư ngắn hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

7.4 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2012
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	37,19	28,43
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	62,81	71,57
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	29,05	37,37
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	70,95	62,63
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,16	1,92
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	2,16	1,92
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,51	0,31
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	11,80	14,54
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,09	0,12
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	26,75	33,91
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	20,06	27,16
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	28,28	43,37

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dịch

Sơn La, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Q. Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Minh